

**CÔNG TY CP GẠCH NGÓI
KIÊNGIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..66../KBT

V/v: "Giải trình lợi nhuận Quý I
giảm so với Quý I năm 2011"

Kiên giang, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**
2. Mã chứng khoán: **KBT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: *Tổ 4-Khu phố Xà gạch-Thị trấn Kiên lương-Huyện Kiên lương-Tỉnh Kiên giang.*
4. Điện thoại: 0773 75 17 17 – Di động : 0903 866 286 Fax: 0773 750 511
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Quang Tuấn**

Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý I năm 2012 của Công Ty CP Gạch ngói Kiên giang lập ngày 24 tháng 04 năm 2012 và giải trình giảm lợi nhuận 14,75% của Quý I năm 2012 so với Quý I năm 2011 được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

6. Toàn bộ văn bản báo cáo tài chính Quý I năm 2012 được đăng tải tại Website : www.tuynelkiengiang.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như K/g
- Lưu VP

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lâm Duy Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Khu phố Xà ngách - TT Kiên lương - Kiên giang

Tel: 077 3 751717 Fax: 077 3 750511

**Báo cáo tài chính
Quý I Năm tài chính 2012**

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10 756 868 065	12 861 863 073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		280 379 267	1 589 968 730
1. Tiền	111	V.01	280 379 267	1 329 968 730
2. Các khoản tương đương tiền	112			260 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6 162 859 608	4 694 396 071
1. Phải thu khách hàng	131		4 849 231 385	3 846 792 430
2. Trả trước cho người bán	132		1 192 223 100	880 441 069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	299 424 163	145 181 612
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(178 019 040)	(178 019 040)
IV. Hàng tồn kho	140		2 951 159 004	5 351 587 388
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 951 159 004	5 351 587 388
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 362 470 186	1 225 910 884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		688 114 732	289 144 521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		157 113 289	770 404 677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		517 242 165	166 361 686
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42 521 978 385	42 050 601 779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		40 538 087 830	39 943 288 622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18 541 121 275	18 650 584 202
- Nguyên giá	222		28 590 954 279	28 320 954 279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10 049 833 004)	(9 670 370 077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5 101 750 763	5 157 874 028
- Nguyên giá	228		6 281 557 600	6 281 557 600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 179 806 837)	(1 123 683 572)



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16 895 215 792	16 134 830 392
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 983 890 555	2 107 313 157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 983 890 555	2 107 313 157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53 278 846 450	54 912 464 852
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17 313 971 043	26 715 687 830
I. Nợ ngắn hạn	310		13 975 118 043	23 215 687 830
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5 818 141 634	6 624 115 648
2. Phải trả người bán	312		4 677 392 624	5 578 500 167
3. Người mua trả tiền trước	313		202 820 093	341 129 598
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	9 804 992	1 675 963
5. Phải trả người lao động	315		42 109 435	508 177 712
6. Chi phí phải trả	316	V.17	116 645 855	94 603 546
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 801 121 346	9 250 346 978
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		307 082 064	817 138 218
II. Nợ dài hạn	330		3 338 853 000	3 500 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3 325 000 000	3 500 000 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		13 853 000	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	35 964 875 407	28 196 777 022
I. Vốn chủ sở hữu	410		35 964 875 407	28 196 777 022
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30 016 990 000	23 359 610 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

1700572
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHINH
NGIANG

- T. KIẾ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuật Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 081 379 611	1 081 379 611
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (từ thiện XH)	419		17 529 980	29 980
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4 848 975 816	3 755 757 431
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53 278 846 450	54 912 464 852
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			



Handwritten signature of Phạm Văn Cơ

Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng
Ngày 24 tháng 4 năm 2012



Lâm Duy Khánh
Giám đốc

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	7 571 069 954	6 441 902 480	7 571 069 954	6 441 902 480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7 571 069 954	6 441 902 480	7 571 069 954	6 441 902 480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	4 893 843 894	3 855 773 815	4 893 843 894	3 855 773 815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2 677 226 060	2 586 128 665	2 677 226 060	2 586 128 665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	2 748 399	40 276 970	2 748 399	40 276 970
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	249 223 013	196 854 019	249 223 013	196 854 019
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	713 331 545	513 675 389	713 331 545	513 675 389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	594 201 516	598 379 880	594 201 516	598 379 880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1 123 218 385	1 317 496 347	1 123 218 385	1 317 496 347
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40					
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1 123 218 385	1 317 496 347	1 123 218 385	1 317 496 347
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1 123 218 385	1 317 496 347	1 123 218 385	1 317 496 347
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		374	564	374	564

Phạm Văn Cơ

Phạm Văn Cơ
 Kế toán trưởng
 Ngày 24 tháng 4 năm 2012



Lâm Duy Khánh
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 123 218 385	1 317 496 347
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		435 586 192	470 803 826
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2 748 399)	-
- Chi phí lãi vay	06		249 223 013	196 854 019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 805 279 191	1 985 154 192
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1 213 325 355)	(10 104 811)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2 400 428 384	361 325 737
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1 775 862 773)	2 483 209 096
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(275 547 609)	(239 434 936)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(249 223 013)	(196 854 019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(2 290 375 533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		691 748 825	2 092 919 726
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 023 112 673)	(4 631 295 956)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 748 399	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1 020 364 274)	(4 631 295 956)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 459 512 886	1 081 218 100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3 440 486 900)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(29 300 000)

00572
 CÔNG
 CỔ PH
 GẠCH
 KIÊN G
 LƯƠNG -

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(980 974 014)	1 051 918 100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1 309 589 463)	(1 486 458 130)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 589 968 730	2 375 949 048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		280 379 267	889 490 918



Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng
Ngày 24 tháng 4 năm 2012



Lâm Duy Khánh
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (Nay là Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang) . Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các lần thay đổi như sau :

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký công ty cổ phần số 1700572808 thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 05 năm 2010;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký công ty cổ phần số 1700572808 thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 03 năm 2012;
- Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp;
- Giấy chứng nhận đầu tư MỞ RỘNG NHÀ MÁY GẠCH TUYNEL KIÊN GIANG nâng công suất lên 60 triệu viên/năm số 56111000765 cấp ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp;

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.016.990.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- + Khai thác cát, sỏi; khai thác đất sét;
- + Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- + Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- + Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, và các sản phẩm liên : Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- + Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình : Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn;
- + Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng kinh doanh : Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- + Cho thuê xe có động cơ: cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác;
- + Khai thác và thu gom than bùn.

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ

giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

▪ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

▪ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

▪ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 09 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	25 – 30 năm

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	15 965 586	42 661 205
Tiền gửi ngân hàng	264 413 681	1 287 307 525
Các khoản tương đương tiền(*)		260 000 00000
Tổng cộng	280 379 267	1 589 968 730

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngân hàng.

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	4 849 231 385	3 846 792 430
Trả trước cho người bán	1 192 223 100	880 441 069
5.3 Các khoản phải thu khác	299 424 163	145 181 612

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	6 340 878 648	4 872 415 111
Dự phòng phải thu khó đòi	(178 019 040)	(178 019 040)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	6 162 859 608	4 694 396 071

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải thu các bên có liên quan là 2 739 324 910 đồng – xem thêm mục 7.

5.4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2 314 644 531	4 614 574 572
Công cụ, dụng cụ	20 580 127	20 905 926
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	500 165 888	544 676 432
Thành phẩm	115 768 458	117 430 458
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2 951 159 004	5 351 587 388
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	2 951 159 004	5 351 587 388

5.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	ĐVT: ngàn đồng				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 31/12/2011	17 210 068	7 091 940	3 815 936	203 010	28 320 954
Tăng trong kỳ			270 000		270 000
Giảm khác					
Số dư Cuối kỳ	17 210 068	7 091 940	4 085 936	203 010	28 590 954
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/03/2012	4 833 775	2 996 594	1 747 390	92 610	9 670 370
Khấu hao trong kỳ	170 821	84 094	113 983	10 565	379 463
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư Cuối kỳ	5 004 596	3 080 688	1 861 373	103 175	10 049 833
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/03/2012	12 376 293	4 095 346	2 068 546	110 400	18 650 584
Tại ngày Cuối kỳ	12 205 472	4 011 252	2 224 563	99 835	18 541 121

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 563.178.813 đồng.

5.6 Tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị tài sản cố định vô hình là chi phí đền bù giải tỏa để có được 70 hecta đất của nhà máy.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mở rộng văn phòng công ty	59 062 278	59 062 278
Thiết bị tạo hình	7 304 766 793	6 840 889 311
Xây dựng nhà xưởng sản xuất	8 607 987 432	8 577 834 705
Chi phí xây dựng cơ bản	623 399 289	357 044 098
Nâng cấp đường vào công ty	300 000 000	300 000 000
Tổng cộng	16 895 215 792	16 134 830 392

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị các công cụ, dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

5.9 Vay ngắn hạn

Khoản vay ngân hàng bằng tiền VND với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ trong khoảng từ 17%/năm đến 18%/năm. Mục đích vay để mua nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ phương án sản xuất kinh doanh.

Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	4 677 392 624	5 578 500 167
Người mua trả tiền trước	202 820 093	341 129 598
Tổng cộng	4 880 212 717	5 919 629 765

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập cá nhân	9 804 992	1 675 963
Tổng cộng	9 804 992	1 675 963

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	23 177 054	21 155 475
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	41 558 241	47 108 974
Phải trả về cổ phần hóa – xem thêm mục 7.	163 352 300	163 352 300
Các khoản phải trả, phải nộp khác – mục 7.	2 361 350 229	9 018 730 229

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tổng cộng

2 589 437 824

9 250 346 978

Trong khoản phải trả, phải nộp khác có khoản phải trả bên liên quan là 2 500 126 857 đồng – xem mục 7.

5.12 Vay dài hạn

Là khoản vay bằng VNĐ từ Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang với thời hạn 60 tháng; lãi suất trong 3 tháng đầu là 17%/ năm, các tháng sau chịu lãi suất 14,25%/năm; mục đích vay đầu tư dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel; khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ “Dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel nâng suất từ 25 lên 40 triệu viên/năm”

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ từ thiện xã hội	Cộng
Số dư đầu năm trước	23 359 610 000	805 496 415	5 180 049 321	16 377 480	29 361 533 216
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	6 130 737 699	-	6 130 737 699
Trích lập quỹ	-	275 883 196	(897 649 589)	70 000 000	(551 766 393)
Chia cổ tức	-	-	(6 657 380 000)	-	(6 657 380 000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(86 347 500)	(86 347 500)
Giảm khác	-	-	--	-	-
Số dư đầu năm nay	23 359 610 000	1 081 379 611	3 755 757 431	29 980	28 196 777 022
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1 123 218 385	-	1 123 218 385
Trích lập quỹ	-	-	(30 000 000)	30 000 000	-
Chia cổ tức	6 657 380 000	-	-	-	6 657 380 000
Sử dụng quỹ	-	-	-	(12 500 000)	(12 500 000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30 016 990 000	1 081 379 611	4 848 975 816	17 529 980	35 964 875 407

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/03/2012 như sau:

	Kỳ này	Đầu năm
▪ Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang	12 393 320 000	9.644.610.000
▪ Ông Lê Quang Tuấn	963 750 000	750.000.000
▪ Ông Nguyễn Chí Nghĩa	282 700 000	220.000.000
▪ Vốn góp của các đối tượng khác	16 377 220 000	12.745.000.000
Tổng cộng	30.016.990.000	23.359.610.000

c. Cổ phần

	Kỳ này	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.001.699	2.335.961
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.001.699	2.335.961
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.001.699	2.335.961
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

d. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	1 123 218 385	1 317 496 347
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.001.699	2 335 961
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	374	564

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Năm 2011
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	3 755 757 431	5 180 049 321
Lợi nhuận trước thuế trong kỳ	1 123 218 385	6 130 737 699
Trích lập quỹ dự phòng tài chính		(275 883 196)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		(551 766 393)
Trích lập quỹ từ thiện xã hội	(30 000 000)	(70 000 000)
Các khoản chi khác		-
Chia cổ tức		(6 657 380 000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	4 848 975 816	3 755 757 431

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm gạch	7 140 272 650	6 062 395 656
Doanh thu vận chuyển gạch	430 797 304	379 506 824
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần	7 571 069 954	6 441 902 480

6.2- Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của của sản phẩm gạch	4 348 721 120	3 419 273 003
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển gạch	545 122 774	436 500 812
Tổng cộng	4 893 843 894	3 855 773 815

6.3- Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi trong kỳ.

6.4- Chi phí bán hàng



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	101 824 071	109 769 025
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	157 579 306	1 240 175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25 761 001	12 086 232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290 645 079	374 386 846
Chi phí khác bằng tiền	137 522 088	16 193 111
Tổng cộng	713 331 545	513 675 389

6.5- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	204 412 910	220 205 458
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	40 079 518	20 077 803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68 383 401	75 430 022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27 753 705	90 323 612
Chi phí khác	253 571 982	192 342 985
Tổng cộng	594 201 516	598 379 880

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

Mối quan hệ

1. Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang

Công ty liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu - xem thêm mục 5.3	2 739 324 910	1.867.735.010
Phải trả - xem thêm mục 5.11	(2 500 126 857)	(9 552 093 230)
Tổng cộng	239 198 053	(7 684 358 220)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	1 499 696 636	1 314 819 545

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Lợi nhuận Quý I năm 2012 giảm 14,75% so với Quý I năm 2011 là do các chi phí phân bổ, khấu hao, giá nguyên vật liệu chính và các chi phí khác cũng đều tăng, chủ yếu là:

+ Nhập giá than gần thời điểm cuối năm 2011 tăng 27,94 % so với đầu năm 2011 (tương đương 354.000 đồng/ tấn)

+ Chi phí tài chính tăng là dùng toàn bộ vốn tự có để thực hiện đầu tư mở rộng dây chuyền 2 - giai đoạn 1. Nên phải vay vốn lưu động phục vụ SXKD vì vậy tăng thêm chi phí vay là 52.000.000 đồng so với Quý I năm 2011

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 24 tháng 04 năm 2012.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN CƠ

Kiên Lương, ngày 24 tháng 04 năm 2012

GIÁM ĐỐC



LÂM DUY KHÁNH